

Bản án số: 21/2020/DS-ST

Ngày 10 tháng 6 năm 2020

V/V: “Tranh chấp về giao dịch dân sự”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ B**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hương Giang.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Tư, bà Nguyễn Thị Vượng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Thảo - Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B tham gia phiên tòa: Ông Đặng Đức Hùng - Kiểm sát viên.

Trong ngày 10/6/2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Bắc Giang mở phiên toà xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 56/2020/LST-DS ngày 17/4/2020 về “*Tranh chấp về giao dịch dân sự*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 26/2020/QĐXXST-DS ngày 20/5/2020 giữa:

* **Nguyên đơn:** Bà Nguyễn Thị H (tức Nguyễn Quỳnh H), sinh năm 1961.
(Có mặt)

Địa chỉ: Ki ốt B3-9, chợ Q, phường X, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

* **Bị đơn:** Bà Hà Thị T, sinh năm 1973. (Có đơn xin xét xử vắng mặt)

Địa chỉ: Tổ dân phố T, phường X, thành phố B.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 11/3/2020 và những lời khai tiếp theo trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là bà Nguyễn Thị H (tức Nguyễn Quỳnh H) trình bày:

Ngày 11/12/2012, bà Hà Thị T vào nhà bà hỏi vay gấp số tiền 20.000.000đồng để lo việc cho con. Do bà T khóc lóc, trình bày hoàn cảnh khó khăn nên bà đã đồng ý cho bà T vay 1.000 USD (Một nghìn Đô la Mỹ), cụ thể là 10 tờ 100USD. Bà T có viết giấy vay, hẹn 10 ngày sau sẽ trả tiền. Trong ngày hôm đó, bà có đi cùng bà T để lo việc cho con trai bà T. Do phát sinh việc, cần thêm tiền, bà T vay thêm của bà 100USD. Tổng số tiền bà đã cho bà T vay ngày 11/12/2012 là 1.100USD.

Đến hạn, bà T không trả bà tiền. Bà đòi rất nhiều lần thì ngày 24/8/2013 bà

T mới trả cho bà 500USD. Bà và bà T thống nhất xé giấy vay ngày 11/12/2012, viết lại giấy vay mới, ghi ngày 24/8/2013. Trong giấy vay ngày 24/8/2013, bà T ghi rõ vay của bà 600USD, hạn 01 tháng sau tiền nhưng không thực hiện. Từ đó đến nay, bà liên tục đòi nhưng bà T tìm cách khất lần, không có ý thức trả nợ.

Việc bà cho bà T vay USD là việc bất đắc dĩ, chỉ với ý định giúp đỡ bà T lúc khó khăn. Bà biết theo quy định của pháp luật, cá nhân không được cho nhau vay ngoại tệ. Do vậy, bà yêu cầu Tòa án nhân dân thành phố B tuyên bố giao dịch cho vay USD giữa bà và bà T vô hiệu; buộc bà T hoàn trả bà 600USD nhưng quy đổi thành tiền Việt Nam đồng tại thời điểm xét xử. Ngoài ra, bà không còn yêu cầu nào khác. Bà xác định số tiền bà cho bà T vay là tài sản riêng của bà, không liên quan đến chồng, con.

Tại Biên bản lấy lời khai ngày 12/5/2020, bị đơn là bà Hà Thị T trình bày:

Ngày 11/12/2012, do cần tiền lo việc cho con trai, bà buộc phải vay gấp số tiền 1.100USD của bà Nguyễn Quỳnh H, sinh năm 1961 ở Ki ốt B3-9, chợ Q, phường X, thành phố B, tỉnh Bắc Giang. Do thời gian quá lâu, bà không nhớ khi đó có viết giấy vay nợ cho bà H hay không, chỉ nhớ có hạn với bà H là lúc nào có tiền thì trả.

Khoảng tháng 8 năm 2013 (không nhớ rõ ngày), bà đã trả bà H 500USD, nợ lại 600USD. Hôm đó, bà có viết giấy xác nhận còn nợ bà H 600USD, hạn 01 tháng sau sẽ trả toàn bộ số nợ. Giấy vay đó bà H đang quản lý. Tuy nhiên, việc làm ăn của bà gặp nhiều khó khăn nên không có tiền trả nợ cho bà H. Bà xác nhận còn nợ bà H 600USD.

Bà nhất trí với yêu cầu khởi kiện của bà H, không có ý kiến gì nhưng vì đang nuôi con nhỏ ăn học, lại không có thu nhập gì nên chưa có điều kiện thanh toán cho bà H. Khi nào được đền bù đất ruộng, bà sẽ trả nợ cho bà H. Số tiền vay bà H, bà không bàn bạc với chồng, con nên họ không biết và không liên quan gì.

Quá trình vay tiền, bà có trả lãi cho bà H số tiền 5.000đồng/1 triệu/ 1 ngày. Tuy nhiên, do tin tưởng nên khi trả lãi, bà không yêu cầu bà H ký nhận, không có chứng cứ gì cung cấp cho Tòa án. Bà cũng không nhớ chính xác đã trả cho bà H bao nhiêu tiền lãi, trả trong thời gian bao lâu nên không yêu cầu Tòa án xem xét gì về số tiền lãi đã trả cho bà H.

Tại Đơn đề nghị ngày 20/4/2020, chồng bà H là ông Phạm Đăng Tồn trình bày: Số tiền 1.100USD mà vợ ông là bà Nguyễn Thị H (tức Nguyễn Quỳnh H) cho bà Hà Thị T vay từ năm 2012 là tài sản riêng của bà H, không liên quan gì đến ông, đề nghị không đưa ông vào tham gia tố tụng trong vụ án.

Tòa án đã tiến hành hòa giải về việc giải quyết hậu quả nếu giao dịch dân sự

vô hiệu nhưng bà T xin vắng mặt nên không tiến hành hòa giải được.

Tại phiên tòa hôm nay:

Bà Hà Thị T có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, giữ nguyên lời khai đã trình bày.

Bà Nguyễn Thị H (tức Nguyễn Quỳnh H) trình bày: Bà cho bà T vay 1.100USD ngày 11/12/2012. Ngày 24/8/2013, bà T trả bà 500USD nên hai bên thống nhất viết lại giấy vay. Bà không cho bà T vay USD ngày 24/8/2013. Giấy vay ngày 24/8/2013 chỉ có ý nghĩa xác nhận bà T còn nợ bà 600USD. Bà yêu cầu tuyên bố giao dịch cho vay USD ngày 11/12/2012 giữa bà và bà T vô hiệu, buộc bà T phải hoàn trả bà số tiền 600USD nhưng quy đổi thành tiền Việt Nam đồng tại thời điểm xét xử.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa tuân thủ theo đúng các quy định của pháp luật Tổ tụng dân sự trong quá trình thụ lý, giải quyết và xét xử vụ án. Nguyên đơn, bị đơn chấp hành đúng các quy định của pháp luật Tổ tụng dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Bộ luật Dân sự 2005, Bộ luật Tổ tụng dân sự 2015, Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, xử:

+ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H (tức Nguyễn Quỳnh H).

+ Tuyên bố giao dịch cho vay USD giữa bà H với bà T ngày 11/12/2012 vô hiệu. Buộc bà T phải hoàn trả bà H 600USD đã nhận được quy đổi ra tiền Việt Nam đồng tại thời điểm xét xử.

+ Về án phí: Buộc bà T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật, hoàn trả tạm ứng án phí cho bà H.

- Kiến nghị, khắc phục vi phạm: Không.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về sự vắng mặt của đương sự tại phiên tòa: Bị đơn là bà Hà Thị T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt. Do vậy, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bị đơn là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tổ tụng dân sự.

[2]. Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Bà Nguyễn Thị H (tức Nguyễn Quỳnh H) và bà Hà Thị T có xác lập một giao dịch vay USD ngày 11/12/2012. Các bên đã tự thanh toán cho nhau một phần, nay không tự thỏa thuận được về số tiền còn lại nên bà H khởi kiện ra Tòa án nhân dân thành

phố B, yêu cầu tuyên bố giao dịch cho vay USD giữa bà H và bà T vô hiệu, buộc bà T hoàn trả 600USD còn nợ nhưng quy đổi theo tỷ giá quy đổi ngoại tệ tại thời điểm xét xử. Đây là “*Tranh chấp về giao dịch dân sự*” giữa cá nhân với cá nhân. Tòa án nhân dân thành phố B thụ lý, giải quyết vụ án là đảm bảo quy định tại khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3]. Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[3.1] Về yêu cầu tuyên bố giao dịch vay USD ngày 11/12/2012 giữa bà H và bà T vô hiệu:

Bà H và bà T đều khai thống nhất: Ngày 11/12/2012, bà H đã cho bà T vay 1.100USD, bà T đã nhận đủ số tiền vay. Tháng 8 năm 2013, bà T đã hoàn trả bà H 500USD. Nay bà T chưa hoàn trả cho bà H số tiền còn lại là 600USD. Ngày 24/8/2013, giữa bà H và bà T không xác lập giao dịch nào, giấy vay ngày 24/8/2013 chỉ là giấy xác nhận số tiền USD bà T còn nợ bà H.

Theo Điều 22 Pháp lệnh về ngoại hối ngày 13/12/2005 và Điều 29 Nghị định 160/2006/NĐ-CP ngày 28/12/2006 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh ngoại hối quy định “*Trên lãnh thổ Việt Nam, mọi giao dịch, thanh toán, niêm yết, quảng cáo của người cư trú, người không cư trú không được thực hiện bằng ngoại hối trừ các giao dịch với các tổ chức tín dụng, các trường hợp thanh toán thông qua trung gian gồm thu hộ, uỷ thác, đại lý và các trường hợp khác cần thiết khi được Thủ tướng Chính phủ cho phép*”. Do vậy, giao dịch cho vay USD giữa bà H và bà T ngày 11/12/2012 là vi phạm vào điều cấm của pháp luật. Căn cứ Điều 122, Điều 127, Điều 128 của Bộ luật Dân sự năm 2005, cần chấp nhận yêu cầu của bà H, tuyên bố giao dịch cho vay ngoại tệ giữa bà H với bà T ngày 11/12/2012 là giao dịch dân sự vô hiệu.

[3.2] Về yêu cầu buộc bà T hoàn trả bà H 600USD quy đổi theo giá ngoại tệ tại thời điểm xét xử sơ thẩm:

Nguyên đơn và bị đơn đều xác nhận ngày 11/12/2012, bà H đã giao cho bà T 1.100USD, bà T đã hoàn trả bà H 500USD, còn 600USD đến nay chưa hoàn trả.

Theo quy định tại Điều 137 của Bộ luật Dân sự năm 2005 về giải quyết hậu quả pháp lý của giao dịch dân sự vô hiệu “*Khi giao dịch dân sự vô hiệu thì các bên khôi phục lại tình trạng ban đầu, hoàn trả cho nhau những gì đã nhận; nếu không hoàn trả được bằng hiện vật thì phải hoàn trả bằng tiền...*”. Việc các bên giao kết cho nhau vay bằng ngoại tệ vi phạm điều cấm của pháp luật nên không thể buộc bị đơn trả cho nguyên đơn bằng USD (đô la Mỹ) như đã nhận. Bị đơn cũng chấp nhận trả bà H 600USD nhưng quy đổi thành tiền Việt Nam đồng tại thời điểm xét xử.

Căn cứ Điều 137 của Bộ luật Dân sự năm 2005 cần chấp nhận yêu cầu này của bà H.

Theo thông báo tỷ giá mua bán ngoại tệ của Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam- Chi nhánh Bắc Giang II ngày 10/6/2020 (ngày xét xử sơ thẩm): Tỷ giá quy đổi từ đồng Đôla Mỹ (USD) sang Việt Nam đồng là 1USD (đô la Mỹ) = 23.222 Việt Nam đồng. Vậy, bà T phải hoàn trả bà H số tiền là:

600USD x 23.222 Việt Nam đồng = 13.933.000 Việt Nam đồng (Mười ba triệu chín trăm ba mươi ba nghìn đồng).

Đối với số tiền USD hai bên đã tự hoàn trả nhau và số tiền lãi bà T cho rằng đã thanh toán cho bà H: Các bên không có yêu cầu gì nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

[4] Về án phí: Yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận toàn bộ nên bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, hoàn trả nguyên đơn số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 122, Điều 127, Điều 128, Điều 137 của Bộ luật Dân sự năm 2005;

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.
2. Tuyên giao dịch cho vay ngoại tệ (1.100USD) ngày 11/12/2012 giữa bà Nguyễn Thị H (tức Nguyễn Quỳnh H) với bà Hà Thị T vô hiệu.
3. Buộc bà Hà Thị T phải trả bà Nguyễn Thị H (tức Nguyễn Quỳnh H) số tiền 13.933.000 Việt Nam đồng.
4. Về án phí: Buộc bà Hà Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí tuyên giao dịch dân sự vô hiệu và 696.600 đồng án phí giải quyết hậu quả của giao dịch dân sự vô hiệu. Hoàn trả bà H số tiền 655.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai

số AA/2018/0001202 và AA/2018/0001208 ngày 17/4/2020 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố B.

5. Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

6. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

7. Về hướng dẫn thi hành án dân sự: Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; 7, 7a, 7b và 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 - Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND Tỉnh Bắc Giang;
- VKS TP B,
- CCTHA dân sự TP B,
- Các đương sự,
- Lưu HS, VP.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa**

Nguyễn Thị Hương Giang